

MTIC)

4/3/26

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 89 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

**KẾ HOẠCH**

**Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)  
Quảng Ninh năm 2026**

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gắn với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 318/NQ-HĐND ngày 6/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; theo đề nghị của Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tại Văn bản số 303/BXTĐTMDL-XT9 ngày 05/02/2026 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ninh năm 2026, nội dung cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2026; Nghị quyết số 318/NQ-HĐND ngày 6/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND tỉnh về một số giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gắn với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động số 131/CTr-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hệ thống cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nói chung và cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI của tỉnh nói riêng.

- Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư; nâng cao chất lượng điều hành của bộ máy chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số nhằm xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, bình đẳng, hấp dẫn, thuận lợi tạo động lực cho thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phần đầu năm 2026 các chỉ số, chỉ tiêu thành phần của Chỉ số PCI được cải thiện so với kết quả đã đạt được năm 2025; tăng điểm của từng chỉ số, chỉ tiêu thành phần đạt điểm chưa cao, còn khả năng cải thiện; khắc phục các chỉ số tụt hạng mạnh, đưa các chỉ số thành phần đạt trạng thái ổn định, thể hiện xu hướng cải thiện, nâng cao trong năm 2026.

## **2. Yêu cầu**

- Việc thực hiện phải được triển khai đồng bộ, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm; các giải pháp đưa ra phải tổng thể để các sở, ngành, địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch chi tiết trong việc cải thiện điểm số các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI do ngành mình được phân công phụ trách; thường xuyên đôn đốc, kiểm đếm, đánh giá định kỳ để có giải pháp phù hợp, kịp thời, bảo đảm mục tiêu cải thiện hiệu quả, bền vững môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, địa phương phải chủ động nghiên cứu sâu các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI do ngành, địa phương mình được phân công phụ trách; học tập, nghiên cứu kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố có điểm số cao, cách làm hay để xây dựng kế hoạch cải thiện từng chỉ số thành phần nhằm tăng thứ hạng và điểm số đạt được trong năm 2026. Phân công rõ, thống nhất, đồng bộ cán bộ đầu mối, phối hợp trong triển khai công tác tham mưu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện văn hóa đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong toàn hệ thống của cơ quan, đơn vị, địa phương; lấy kết quả, chất lượng thực hiện cải thiện các chỉ số thành phần PCI làm thước đo để tổng kết, đánh giá, thi đua khen thưởng, chế tài kỷ luật, luân chuyển, bổ nhiệm... đối với tập thể, cá nhân có liên quan.

## **II. MỤC TIÊU**

Tiếp tục giữ vững và nâng cao vị trí của tỉnh trong nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện bền vững Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); phấn đấu tăng điểm PCI năm 2026, đáp ứng yêu cầu bộ chỉ số PCI 2.0.

Triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện PCI theo cấu trúc bộ chỉ số PCI 2.0, gồm 03 trụ cột, 10 chỉ số thành phần, phản ánh toàn diện quá trình hình thành, phát triển và nâng cao chất lượng khu vực kinh tế tư nhân, gắn với vai trò kiến tạo, đồng hành của chính quyền tỉnh, cụ thể:

### **Trụ cột I: Nền tảng môi trường kinh doanh thuận lợi**

Đây là những yếu tố cốt lõi, mang tính điều kiện cần, tạo ra một môi trường kinh doanh an toàn, chi phí thấp và có thể dự báo được cho doanh nghiệp hoạt động.

1. Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường;
2. Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực phát triển;
3. Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình;
4. Chỉ số thành phần 4: Chi phí tuân thủ;

### **Trụ cột II: Thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng, thông thoáng và an toàn**

Đây là những yếu tố góp phần củng cố, hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp.

5. Chỉ số thành phần 5: Môi trường cạnh tranh bình đẳng;
6. Chỉ số thành phần 6: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao chất lượng lao động;
7. Chỉ số thành phần 7: Thiết chế pháp lý;

### **Trụ cột III: Động lực tăng trưởng bền vững và vai trò của chính quyền**

Đây là những yếu tố đo lường kết quả và động lực phát triển nội tại của chính khu vực kinh tế tư nhân, phản ánh sự lớn mạnh về chất, khả năng đổi mới và cam kết với sự phát triển bền vững, và đo lường vai trò chủ động, tích cực của chính quyền trong việc dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân.

8. Chỉ số thành phần 8: Động lực tăng trưởng bền vững và đổi mới sáng tạo;
9. Chỉ số thành phần 9: Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân;
10. Chỉ số thành phần 10: Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền tỉnh.

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

Nhằm tiếp tục cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện bền vững Chỉ số PCI, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế trong năm 2026; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu cần tập trung triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như sau:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung đề ra tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND tỉnh về một số giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính,

cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gắn với chuyển đổi số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy mục tiêu củng cố, giữ vững niềm tin và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ, chất lượng điều hành của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến các cấp cơ sở.

**2.** Quy định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị, địa phương trong công tác chỉ đạo điều hành và tham mưu, phối hợp triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh PCI, DDCI, đảm bảo gắn chất lượng, hiệu quả với công tác đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ. Thủ trưởng các cơ quan được giao đầu mối các chỉ số thành phần PCI phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về điểm số và thứ hạng các chỉ số thuộc trách nhiệm cơ quan mình; tổ chức làm việc, tham vấn ý kiến các cơ quan chủ trì các chỉ tiêu để thống nhất chương trình, kế hoạch cải thiện các chỉ số thành phần đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, từ xa, từ sớm, từ cơ sở; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm đếm, đánh giá định kỳ để có những khuyến nghị, giải pháp phù hợp và kịp thời, đảm bảo cải thiện tích cực qua các kỳ đánh giá, góp phần đạt mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của toàn tỉnh.

**3.** Triển khai một cách sâu sắc, toàn diện, quyết liệt những trụ cột thể chế nền tảng: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 25/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

**4.** Kiện toàn thống nhất các Tổ công tác về hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư của tỉnh đảm bảo tính thống nhất, liên ngành, đồng bộ và có tính dự báo xuyên suốt trong quá trình thực hiện dự án của các sở, ban, ngành, địa phương, hỗ trợ giải quyết triệt để các vướng mắc, khó khăn cho nhà đầu tư; cam kết bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động.

**5.** Tiếp tục triển khai các giải pháp hiệu quả nâng cao tính minh bạch, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng trong đó đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số: (i1) Phấn đấu 100% các quy trình trong các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường, đặc khu được số hóa; (i2) Phấn đấu 100% hồ sơ, tài liệu công việc

phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ; (i3) Xây dựng, đưa vào triển khai các cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực của tỉnh làm cơ sở phục vụ công tác điều hành, tác nghiệp, thực hiện nhiệm vụ trong tỉnh.

Xây dựng cơ sở dữ liệu số, kết nối, chia sẻ dữ liệu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng để việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến được đồng bộ, nhanh chóng và nhịp nhàng. Quan tâm, nghiên cứu tổng hợp, quản lý, khai thác sử dụng hệ thống dữ liệu, thông tin các ngành, lĩnh vực có khả năng phục vụ cho công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh.

6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc việc tổ chức, triển khai thực hiện để kịp thời chấn chỉnh các cơ quan, đơn vị, cán bộ công chức viên chức về tinh thần, thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp; phê bình, xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định; chấm dứt tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính và các hoạt động khác liên quan đến cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

7. Đẩy mạnh cải cách thể chế, thúc đẩy đối thoại công – tư và cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt từ 13% trở lên.

8. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong việc chuyển nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ động, tận tụy giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp.

9. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp: (1) Đầu tư nguồn lực, nghiên cứu xu hướng phát triển ngành, lĩnh vực mới trên thế giới, có các giải pháp triển khai sản phẩm, dịch vụ mới; đồng thời nâng cao chất lượng, sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ đang có trên thị trường; (2) Cơ cấu lại có trọng tâm, trọng điểm, thực chất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với tình hình mới và tương xứng với nguồn lực nắm giữ; (3) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, tham gia tích cực, hiệu quả vào phát triển bền vững, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

10. Thành lập Tổ công tác cải thiện Chỉ số PCI do Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng; Tổ phó gồm: Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực và Trưởng Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch (cơ quan thường trực Tổ công tác PCI); các thành viên gồm: Các đồng chí Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu. Tổ công tác chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều phối và tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ cải thiện PCI trên địa bàn tỉnh.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm:

- Kịp thời, chủ động, quyết liệt trong tiếp cận, nghiên cứu, triển khai nội dung, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, các báo cáo kết quả PCI hàng năm và triển khai thực hiện đồng bộ Kế hoạch (theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền).

- Đẩy mạnh tuyên truyền thông tin về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các kênh, phương tiện truyền thông; Xây dựng và triển khai các giải pháp thực hiện đồng bộ nhằm xây dựng, củng cố niềm tin cho doanh nghiệp về môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

- Tổ chức quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, các bộ phận, phòng ban nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch. Xác định việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao Chỉ số PCI là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên; trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện. Phân công rõ, thống nhất phòng ban, cán bộ đầu mối tham mưu cải thiện các chỉ số, chỉ tiêu thành phần thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện để có giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp, linh hoạt và kiến nghị UBND tỉnh các giải pháp điều hành hiệu quả.

- Xây dựng đầy đủ cơ sở dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo lĩnh vực, địa bàn.

- Tổ chức triển khai, tham mưu cải thiện các chỉ số thành phần; đồng thời phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì, cơ quan đầu mối để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của kế hoạch.

2. Các cơ quan được giao đầu mối các chỉ số thành phần PCI:

- Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong kế hoạch này, chủ động xây dựng Kế hoạch, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số thành phần được giao tại Bảng phụ lục phân công cơ quan đầu mối, chủ trì các chỉ số thành phần PCI (*gửi kèm*). Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo tính khả thi trong việc cải thiện, nâng cao điểm số, thứ hạng các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI và có thời gian hoàn thành cụ thể, phân công rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành và địa phương phối hợp triển khai cải thiện các chỉ tiêu thành phần. Các cơ quan đầu mối, chủ trì, chịu trách nhiệm toàn diện trong phân công, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm đếm, đánh giá và chỉ đạo thực hiện các giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần PCI. Thời gian hoàn thành **trước ngày 15/3/2026**.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo từ xa, từ sớm, từ cơ sở nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch của các cơ quan chủ trì các chỉ tiêu thuộc chỉ số thành phần được giao và gửi báo cáo

định kỳ hàng quý (vào ngày 20 của tháng cuối quý) hoặc khi có yêu cầu về UBND tỉnh (thông qua đầu mối Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch).

### 3. Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch

- Là đầu mối theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của tỉnh và cải thiện, nâng cao chỉ số PCI.

- Tham gia ý kiến các chương trình, kế hoạch cải thiện các chỉ số thành phần PCI của các cơ quan được giao đầu mối để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, thực hiện hiệu quả mục tiêu đề ra.

- Hướng dẫn, kiểm đếm, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch của các Sở, ban, ngành, UBND các địa phương; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh hàng quý, năm hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Phối hợp với cơ quan chủ trì và các cơ quan liên quan trong triển khai nhiệm vụ, giải pháp của công tác hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính liên ngành, đồng bộ và đóng góp thực hiện mục tiêu tăng trưởng của tỉnh.

4. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các Hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề, Liên minh hợp tác xã tỉnh tiếp tục phát huy vai trò cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp, HTX với các cơ quan Nhà nước trong đánh giá triển khai PCI, DDCI. Tích cực tham gia, phối hợp chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, HTX để nắm bắt những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng... phản ánh với các cơ quan có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch) để xem xét, giải quyết theo quy định. *luuu*

#### Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế - VCCI;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- V0, V1-4, CV NCTH;
- Lưu: VT, TM5.

PCI

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Vũ Văn Diện*  
**Vũ Văn Diện**

**PHỤ LỤC: PHÂN CÔNG CƠ QUAN ĐẦU MÓI, CHỦ TRÌ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI**  
(Kèm theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh về Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ninh năm 2026)

| STT                                                          | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                    | Cơ quan đầu mối                                                                             | Cơ quan chủ trì              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| <b>TRỤ CỘT I: NỀN TẢNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUẬN LỢI</b>   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                             |                              |         |
| <b>1. Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường</b>           |                                                                                                                                                                                                 | <b>Sở Tài chính</b>                                                                         |                              |         |
| <b>1.1</b>                                                   | <b>Đăng ký doanh nghiệp:</b>                                                                                                                                                                    | <b>Sở Tài chính</b>                                                                         |                              |         |
| 1.1.1                                                        | Thời gian trung vị để hoàn thành thủ tục Đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                   |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.1.2                                                        | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên                                                                                                                   |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.1.3                                                        | Hướng dẫn thủ tục ĐKDN rõ ràng, đầy đủ                                                                                                                                                          |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| <b>1.2</b>                                                   | <b>Giấy phép kinh doanh có điều kiện</b>                                                                                                                                                        | <b>Sở Tài chính</b>                                                                         |                              |         |
| 1.2.1                                                        | Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ                                                                                                                           |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.2.2                                                        | Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định                                                                                          |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.2.3                                                        | Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định                                                                                                         |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.2.4                                                        | Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật                                                                                   |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| <b>1.3</b>                                                   | <b>Rào cản gia nhập thị trường</b>                                                                                                                                                              | <b>Sở Tài chính</b>                                                                         |                              |         |
| 1.3.1                                                        | Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động                                                                                              |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.3.2                                                        | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN                                                                          |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| 1.3.3                                                        | Tỷ lệ doanh nghiệp phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện                                               |                                                                                             | Sở Tài chính                 |         |
| <b>2. Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận nguồn lực phát triển</b> |                                                                                                                                                                                                 | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ngân hàng nhà nước khu vực 6; Sở Khoa học và Công nghệ</b> |                              |         |
| <b>2.1</b>                                                   | <b>Tiếp cận đất đai</b>                                                                                                                                                                         | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                         |                              |         |
| 2.1.1                                                        | Mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh (Tên gọi chỉ tiêu trước đây: Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng) |                                                                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 2.1.2                                                        | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định.                                                                      |                                                                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 2.1.3                                                        | Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất                                                                                                                                              |                                                                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| STT                                                                     | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                             | Cơ quan đầu mối                     | Cơ quan chủ trì                         | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 2.1.4                                                                   | Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà hoặc lo ngại cán bộ nhũng nhiễu |                                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường            |         |
| 2.1.5                                                                   | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai                            |                                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường            |         |
| <b>2.2</b>                                                              | <b>Tiếp cận tín dụng</b>                                                                                                                                 | <b>Ngân hàng Nhà nước khu vực 6</b> |                                         |         |
| 2.2.1                                                                   | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng                                                                            |                                     | Ngân hàng Nhà nước khu vực 6            |         |
| 2.2.2                                                                   | Mức độ chủ động của chính quyền tỉnh trong việc tổ chức các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp                                                |                                     | Ngân hàng Nhà nước khu vực 6            |         |
| 2.2.3                                                                   | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất                                                 |                                     | Ngân hàng Nhà nước khu vực 6            |         |
| <b>2.3</b>                                                              | <b>Tiếp cận hạ tầng và nguồn lực số</b>                                                                                                                  | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>     |                                         |         |
| 2.3.1                                                                   | Mức độ sẵn có và chất lượng của hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp do tỉnh quản lý                                                             |                                     | Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương |         |
| 2.3.2                                                                   | Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (dữ liệu về kinh tế-xã hội, doanh nghiệp, thị trường...)                                 |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                |         |
| 2.3.3                                                                   | Chất lượng của các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp (VD: sàn TMĐT của tỉnh, nền tảng xúc tiến đầu tư...)                   |                                     | Sở Khoa học và Công nghệ                |         |
| <b>3. Chỉ số thành phần 3: Tính Minh bạch và Trách nhiệm giải trình</b> |                                                                                                                                                          | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>          |                                         |         |
| 3.1                                                                     | Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch                                                                                                                     |                                     | Sở Xây dựng                             |         |
| 3.2                                                                     | Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý                                                                                                                       |                                     | Sở Tư pháp                              |         |
| 3.3                                                                     | Chất lượng và mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh                                                             |                                     | Văn phòng UBND tỉnh                     |         |
| 3.4                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần có "mối quan hệ" để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi                                               |                                     | Thanh tra tỉnh                          |         |
| 3.5                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp được tham vấn, góp ý thực chất trước khi tỉnh ban hành quy định mới                                                                   |                                     | Văn phòng UBND tỉnh                     |         |
| 3.6                                                                     | Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc xây dựng và phản biện chính sách của tỉnh                                                               |                                     | Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh              |         |
| 3.7                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chính quyền tỉnh chủ động và tích cực trong việc tổ chức đối thoại, tháo gỡ khó khăn                                         |                                     | Sở Tài chính                            |         |
| 3.8                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh                                                            |                                     | Sở Tài chính                            |         |
| 3.9                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu                                                                                                |                                     | Sở Tài chính                            |         |
| 3.10                                                                    | Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương                                                                       |                                     | Văn phòng UBND tỉnh                     |         |

| STT                                             | Tên chỉ tiêu                                                                                                          | Cơ quan đầu mối                                                   | Cơ quan chủ trì                            | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 3.11                                            | Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh                                                            |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh                        |         |
| 3.12                                            | Kết quả đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp)                                     |                                                                   | Sở Nội vụ                                  |         |
| <b>4. Chỉ số thành phần 4: Chi phí Tuân thủ</b> |                                                                                                                       | <b>Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh)</b> |                                            |         |
| <b>4.1</b>                                      | <b>Chi phí thời gian</b>                                                                                              | <b>Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh)</b>                 |                                            |         |
| 4.1.1                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để làm việc với các cơ quan nhà nước và tuân thủ quy định |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.2                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện                                                    |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.3                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả.                                |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.4                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định      |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.5                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến                                     |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.6                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian                          |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.7                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí                            |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.8                                           | Đánh giá tiến độ giải quyết (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp)                                               |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.9                                           | Đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp)                                    |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.10                                          | Đánh giá kết quả số hóa hồ sơ                                                                                         |                                                                   | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |         |
| 4.1.11                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên một năm                                                |                                                                   | Thanh tra tỉnh                             |         |
| 4.1.12                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp                               |                                                                   | Thanh tra tỉnh                             |         |
| 4.1.13                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiễu loạn doanh nghiệp            |                                                                   | Thanh tra tỉnh                             |         |
| 4.1.14                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp có hành vi vi phạm bị xử lý thông qua cơ chế cảnh báo, hướng dẫn tuân thủ thay vì xử phạt ngay     |                                                                   | Thanh tra tỉnh                             |         |
| <b>4.2.</b>                                     | <b>Chi phí không chính thức</b>                                                                                       | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                             |                                            |         |
| 4.2.1                                           | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục với cơ quan nhà nước.                            |                                                                   | Thanh tra tỉnh                             |         |

| STT    | Tên chỉ tiêu                                                                                                        | Cơ quan đầu mối | Cơ quan chủ trì              | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|---------|
| 4.2.2  | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến              |                 | Thanh tra tỉnh               |         |
| 4.2.3  | Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục ĐKDN hoặc sửa đổi ĐKDN                        |                 | Sở Tài chính                 |         |
| 4.2.4  | Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện |                 | Sở Tài chính                 |         |
| 4.2.5  | Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức (hồi lộ) cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế                            |                 | Thuế tỉnh QN                 |         |
| 4.2.6  | Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức (hồi lộ) cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy              |                 | Công an tỉnh                 |         |
| 4.2.7  | Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức (hồi lộ) cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường                      |                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 4.2.8  | Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra                                      |                 | Thanh tra tỉnh               |         |
| 4.2.9  | Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức (hồi lộ) để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai            |                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 4.2.10 | Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến                  |                 | Tòa án nhân dân              |         |
| 4.2.11 | Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu                                                             |                 | Sở Tài chính                 |         |
| 4.2.12 | Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức                                 |                 | Thanh tra tỉnh               |         |

## TRỤ CỘT II: THÚC ĐẨY MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG, THÔNG THOÁNG VÀ AN TOÀN

| 5. Chỉ số thành phần 5: Môi trường cạnh tranh bình đẳng |                                                                                                                                                                                                                 | Sở Tài chính |                                            |  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|--|
| 5.1                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các chính sách, ưu đãi của tỉnh được thực thi một cách bình đẳng cho doanh nghiệp không phân biệt khu vực kinh tế                                                                   |              | Sở Tài chính                               |  |
| 5.2                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ hoặc hỗ trợ khác" |              | Sở Tài chính                               |  |
| 5.3                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương"                                                          |              | Sở Tài chính                               |  |
| 5.4                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn                                                                                                     |              | Văn phòng UBND tỉnh                        |  |
| 5.5                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"                                                                                                     |              | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |  |
| 5.6                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"                                                                                                  |              | Sở Nông nghiệp và Môi trường               |  |

| STT    | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                              | Cơ quan đầu mối                | Cơ quan chủ trì              | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------|
| 5.7    | Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"                                                                                                             |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 5.8    | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa"                                                                                    |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 5.9    | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai..., và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh"                                       |                                | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 5.10   | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa trúng thầu các gói thầu mua sắm công của tỉnh                                                                                                                                               |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 6.     | <b>Chỉ số thành phần 6: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao chất lượng lao động</b>                                                                                                                                | <b>Sở Nội vụ; Sở Tài chính</b> |                              |         |
| 6.1    | <b>Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                     | <b>Sở Tài chính</b>            |                              |         |
| 6.1.1  | Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh (về tín dụng, mặt bằng, xúc tiến thương mại, tư vấn pháp luật, thông tin thị trường, nâng cao chất lượng quản trị, đào tạo lao động?..)                 |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 6.1.2  | Mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục để được hưởng các chính sách hỗ trợ của tỉnh (về tín dụng, mặt bằng, xúc tiến thương mại, tư vấn pháp luật, thông tin thị trường, nâng cao chất lượng quản trị, đào tạo lao động...) |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 6.1.3  | Các chương trình hỗ trợ của tỉnh (về tín dụng, mặt bằng, xúc tiến thương mại, tư vấn pháp luật, thông tin thị trường, nâng cao chất lượng quản trị, đào tạo lao động...) đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp                 |                                | Sở Tài chính                 |         |
| 6.1.4  | Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (FTAs)                                                                                                                       |                                | Sở Công Thương               |         |
| 6.1.5  | Mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục để được hưởng các chính sách hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (FTAs)                                                                                                       |                                | Sở Công Thương               |         |
| 6.1.6  | Các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (FTAs) đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp                                                                                                                       |                                | Sở Công Thương               |         |
| 6.1.7  | Mức độ hỗ trợ của chính quyền tỉnh đối với các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (vườn ươm, kết nối quỹ đầu tư)                                                                                                      |                                | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 6.1.8  | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo của tỉnh là dễ tiếp cận và thực chất                                                                                                                   |                                | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 6.1.9  | Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)                                                                                                                                                                  |                                | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 6.1.10 | Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                |                                | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 6.2    | <b>Đào tạo lao động</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>Sở Nội vụ</b>               |                              |         |
| 6.2.1  | Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt                                                                                                                                                 |                                | Sở Giáo dục và Đào tạo       |         |
| 6.2.2  | Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt                                                                                                                                                  |                                | Sở Giáo dục và Đào tạo       |         |

| STT                                                                          | Tên chỉ tiêu                                                                                                       | Cơ quan đầu mối                                               | Cơ quan chủ trì             | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
| 6.2.3                                                                        | Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh                                                    |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| 6.2.4                                                                        | Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh                                                       |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| 6.2.5                                                                        | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo                                      |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| 6.2.6                                                                        | Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT                                                                         |                                                               | Sở Giáo dục và Đào tạo      |         |
| 6.2.7                                                                        | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ                                                |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| 6.2.8                                                                        | Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia                                  |                                                               | Sở Giáo dục và Đào tạo      |         |
| 6.2.9                                                                        | Mức độ đáp ứng của lao động địa phương đối với nhu cầu của doanh nghiệp (về kỹ năng, kỷ luật lao động)             |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| 6.2.10                                                                       | Mức độ dễ dàng trong việc tuyển dụng lao động có kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng số                                    |                                                               | Sở Nội vụ                   |         |
| <b>7. Chỉ số thành phần 7: Thiết chế pháp lý</b>                             |                                                                                                                    | <b>Sở Tư pháp</b>                                             |                             |         |
| 7.1                                                                          | Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được doanh nghiệp đánh giá là tốt, không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh |                                                               | Công an tỉnh                |         |
| 7.2                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế                       |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.3                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (hòa giải, trọng tài)                    |                                                               | Sở Tư pháp                  |         |
| 7.4                                                                          | Thời gian trung vị để giải quyết một vụ tranh chấp hợp đồng tại tòa án cấp tỉnh                                    |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.5                                                                          | Chi phí chính thức trung bình để giải quyết một vụ tranh chấp hợp đồng tại tòa án (% giá trị tranh chấp).          |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.6                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được.              |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.7                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng không cần trả chi phí không chính thức trong quá trình tố tụng tại tòa án.             |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.8                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết việc thi hành các bản án kinh tế có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả  |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| 7.9                                                                          | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức trong quá trình thi hành án                                   |                                                               | Cục thi hành án dân sự tỉnh |         |
| 7.10                                                                         | Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp         |                                                               | Tòa án nhân dân             |         |
| <b>TRỤ CỘT III: ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN</b> |                                                                                                                    |                                                               |                             |         |
| <b>8</b>                                                                     | <b>Chỉ số thành phần 8: Động lực tăng trưởng bền vững và đổi mới sáng tạo</b>                                      | <b>Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |                             |         |
| <b>8.1</b>                                                                   | <b>Phát triển bền vững</b>                                                                                         | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                           |                             |         |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                      | Cơ quan đầu mối                 | Cơ quan chủ trì              | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------|
| 8.1.1      | Tỷ lệ doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo...) |                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 8.1.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ từ chính quyền tỉnh để áp dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng                                       |                                 | Sở Công Thương               |         |
| 8.1.3      | Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh có các chính sách ưu đãi rõ ràng cho các dự án đầu tư xanh                                           |                                 | Sở Tài chính                 |         |
| 8.1.4      | Mức độ sẵn có của hạ tầng xử lý chất thải tập trung (rắn, lỏng) đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp                                                  |                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 8.1.5      | Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn                                                       |                                 | Ban QLKKT, Sở Công Thương    |         |
| 8.1.6      | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn                                                                                |                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 8.1.7      | Tỷ lệ doanh nghiệp có lao động nữ giữ các vị trí quản lý, lãnh đạo                                                                                |                                 | Sở Nội vụ                    |         |
| 8.1.9      | Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động                                                                        |                                 | Bảo hiểm xã hội tỉnh         |         |
| <b>8.2</b> | <b>Phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và liên kết</b>                                                                       | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b> |                              |         |
| 8.2.1      | Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự chuyên trách về Nghiên cứu và Phát triển (R&D)                                                         |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.2      | Tỷ lệ doanh thu doanh nghiệp chi cho hoạt động R&D                                                                                                |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.3      | Tỷ lệ doanh nghiệp đã ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong hoạt động (quản trị, sản xuất, bán hàng)                                         |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.4      | Tỷ lệ doanh nghiệp có website riêng hoặc tham gia các sàn thương mại điện tử                                                                      |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.5      | Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp lớn                                             |                                 | Sở Tài chính                 |         |
| 8.2.6      | Mức độ hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong cùng ngành tại địa phương                                                            |                                 | Sở Tài chính                 |         |
| 8.2.7      | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên 10.000 dân                                                                                       |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.8      | Số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích trên 1.000 doanh nghiệp                                                                        |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.9      | Chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của tỉnh/Tổng GRDP                                                                                         |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| 8.2.10     | Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh                                                                                   |                                 | Sở Khoa học và Công nghệ     |         |
| <b>9.</b>  | <b>Chỉ số thành phần 9: Quy mô, hiệu quả và đóng góp của kinh tế tư nhân</b>                                                                      | <b>Sở Tài chính</b>             |                              |         |
| 9.1        | Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động                                                                                   |                                 | Sở Tài chính                 |         |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                       | Cơ quan đầu mối            | Cơ quan chủ trì                                    | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| 9.2        | Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp tư nhân có quy mô từ 100 lao động trở lên                                                                                 |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.3        | Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân tồn tại sau 3 năm thành lập                                                                                                             |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.4        | Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GRDP của tỉnh                                                                                                    |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.5        | Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh                                                                             |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.6        | Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân                                                                                                           |                            | Sở Nội vụ                                          |         |
| 9.7        | Năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.8        | Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có hoạt động xuất khẩu                                                                                                                  |                            | Sở Công Thương                                     |         |
| 9.9        | Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới                                                                                           |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 9.10       | Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo có lãi trong năm gần nhất                                                                                                               |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| <b>10.</b> | <b>Chỉ số thành phần 10: Sự năng động và vai trò kiến tạo của chính quyền tỉnh</b>                                                                                 | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b> |                                                    |         |
| 10.1       | Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực                                                                  |                            | Văn phòng UBND tỉnh                                |         |
| 10.2       | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"                                   |                            | Văn phòng UBND tỉnh                                |         |
| 10.3       | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh"                                           |                            | Văn phòng UBND tỉnh                                |         |
| 10.4       | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" |                            | Văn phòng UBND tỉnh                                |         |
| 10.5       | Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình                               |                            | UBND các xã, phường, đặc khu                       |         |
| 10.6       | Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh"                     |                            | Sở Tài chính                                       |         |
| 10.7       | Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh"                                                           |                            | Các sở, ban, ngành                                 |         |
| 10.8       | Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh"                                                         |                            | UBND các xã, phường, đặc khu                       |         |
| 10.9       | Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh bị cơ quan cấp trên hủy bỏ, đình chỉ thi hành do có nội dung trái pháp luật                                              |                            | Sở Tư pháp                                         |         |
| 10.10      | Mức độ nhất quán trong việc áp dụng pháp luật giữa các sở, ngành và giữa cấp tỉnh với cấp xã                                                                       |                            | Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu |         |